

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành Y tế***Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;**Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;**Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13/01/2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;**Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính;**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế.***Điều 1. Danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành Y tế**

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Tổng cục, Cục, Vụ liên quan thuộc Bộ Y tế xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành y tế phục vụ thu thập các chỉ số thống kê trong danh mục chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

2. Cục trưởng, Vụ trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế căn cứ vào danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản có trách nhiệm thu thập, tổng hợp những chỉ số được phân công trong danh mục hệ thống chỉ số thống kê cơ bản ngành y tế gửi cho Vụ Kế hoạch Tài chính để tổng hợp và công bố.

3. Sở Y tế là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành Y tế.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014. Quyết định số 40/2006/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch Tài chính) để được nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Lê Tuấn

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ SỐ CƠ BẢN NGÀNH Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BYT ngày 14/02/2014 của Bộ Y tế)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
		CHỈ SỐ ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH					
	01	Tài chính y tế					
1	0101	Tổng chi cho y tế so với GDP (%)	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia; 2. Báo cáo của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 3. Điều tra mức sống hộ gia đình	- Tổng cục Thống kê; - Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
2	0102	Tỷ lệ chi tiêu công cho y tế trong tổng chi y tế	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia; 2. Báo cáo của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 3. Điều tra mức sống hộ gia đình	- Tổng cục Thống kê; - Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
3	0103	Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế trong tổng chi tiêu y tế	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố	2 năm	1. Điều tra mức sống hộ gia đình 2. Điều tra cơ sở y tế	- Tổng cục Thống kê; - Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế; - Sở Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
4	0104	Tỷ lệ chi cho y tế trong tổng chi ngân sách nhà nước	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Báo cáo tài chính của Bộ Tài Chính; 2. Báo cáo của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế	- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
5	0105	Tổng chi y tế bình quân đầu người hàng năm	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố	1 năm	1. Điều tra Tài khoản y tế Quốc gia; 2. Báo cáo của Bộ Tài chính; 3. Điều tra mức sống hộ gia đình	- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế; - Sở Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
	02	Nhân lực y tế					
6	0201	Số nhân lực y tế trên 10.000 dân	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố - Dân tộc (kinh/khác) - Giới tính - Tuyển	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế 2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
7	0202	Số sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành khoa học sức khỏe trên 100.000 dân	- Loại cơ sở. - Loại hình (công/tư). - Trình độ chuyên môn - Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố - Bậc đào tạo (cao đẳng/đại học) - Chuyên ngành đào tạo	Năm	1. Báo cáo định kỳ từ Bộ Giáo dục - Đào tạo 2. Báo cáo từ Cục Khoa học công nghệ và đào tạo, Bộ Y tế	- Các trường Đại học và Cao đẳng	Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế
	03	Cơ sở y tế					
8	0301	Số cơ sở y tế trên 10.000 dân	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố - Huyện - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư).	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế 2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
9	0302	Số giường bệnh trên 10.000 dân (không bao gồm giường của TYT)	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố - Huyện - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư) - Giường thực tế/ giường kế hoạch	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế 2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế - Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế
10	0303	Số cơ sở bán lẻ thuốc trên 10.000 dân	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế	- Sở Y tế	Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế
11	0304	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sỹ	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố - Thành thị/Nông thôn	Năm	1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế
12	0305	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	- Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
13	0306	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	- Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế
14	0307	Tỷ lệ thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo tối thiểu 6 tháng (chỉ tính đối với các vùng khó khăn)	- Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế	- Sở Y tế	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế
15	0308	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	- Toàn quốc - Tỉnh/Thành phố	Năm	1. Báo cáo giám sát của Sở Y tế	- Sở Y tế	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế
	04	Hệ thống thông tin					
16	0401	Chỉ số đánh giá hệ thống thông tin y tế theo 26 tiêu chí được WHO khuyến nghị	- Toàn quốc	Năm	1. Đánh giá chuyên biệt	- Bộ Y tế - Tổng cục Thống kê - Bộ Tư pháp	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế
	05	Quản trị hệ thống					
17	0501	Chỉ số đánh giá và điều hành chính sách (Policy index) theo 10 quy trình được WHO khuyến nghị	- Toàn quốc	Năm	1. Các văn bản hành chính (chính sách, chiến lược và kế hoạch) 2. Luật pháp và quy định 3. Đánh giá chuyên biệt	- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế - Báo cáo tổng quan ngành y tế	Báo cáo tổng quan ngành Y tế, Bộ Y tế (các văn bản chính sách sẽ được chỉnh sửa dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển 5 năm)
		CHỈ SỐ ĐÀU RA					
	06	Sử dụng dịch vụ y tế	- Tỉnh/Thành phố - Giới tính - Tuổi - Loại hình (công/tư) - Loại bệnh viện			- Sở Y tế	
18	0601	Số lượt khám bệnh trên 10.000 dân	- Tỉnh/Thành phố - Giới tính - Tuổi - Loại hình (công/tư) - Loại bệnh viện	Năm	1. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế 2. Điều tra mức sống hộ gia đình	- Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế